

HƯỚNG DẪN

Thực hiện các nội dung tiêu chí về xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026-2030.

Căn cứ Quyết định số 121/2026/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Hướng dẫn thực hiện các nội dung tiêu chí về xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.2. CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO XÃ QUẢN LÝ ĐƯỢC BẢO TRÌ HÀNG NĂM, ĐẢM BẢO DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TƯỚI VÀ TIÊU NƯỚC CHỦ ĐỘNG

1. Giải thích từ ngữ

1.1. Tưới, tiêu nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết nước phục vụ tưới, tiêu cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

1.2. Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung, hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định là tỷ lệ % diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối thực tế được cấp, thoát nước chủ động so với diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới);

1.3. Cấp, thoát nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết cấp, thoát nước cho nuôi trồng thủy sản hoặc chăn nuôi tập trung hoặc làm muối đáp ứng sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

1.4. Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, đảm bảo cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt - khô xen kẽ, nông - lộ - phơi, SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

1.5. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương là diện tích đất đang sản xuất nông nghiệp được đảm bảo cấp nước và tiêu, thoát nước đáp ứng yêu cầu sinh trưởng của cây trồng thông qua công trình thủy lợi hoặc các giải pháp cấp nước, tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện địa hình, nguồn nước, đặc điểm cây trồng và tập quán canh tác của từng vùng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Yêu cầu nội dung tiêu chí

2.1. Đối với xã nhóm 1

a) Tỷ lệ công trình thủy lợi do xã, phường quản lý được bảo trì hàng năm đạt 100%.

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$.

c) Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị (tưới bằng các thiết bị điều khiển tự động, cảm biến, thông minh) hoặc tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước $\geq 8\%$.

2.2. Đối với xã nhóm 2

a) Tỷ lệ công trình thủy lợi do xã, phường quản lý được bảo trì hàng năm đạt 100%.

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$.

c) Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước $\geq 5\%$.

2.3. Đối với xã nhóm 3

a) Tỷ lệ công trình thủy lợi do xã, phường quản lý được bảo trì hàng năm đạt 100% (đối với các xã, phường có công trình thủy lợi).

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 50\%$ (đối với các xã, phường có công trình thủy lợi) hoặc diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.

3. Đánh giá thực hiện

3.1. Các công trình thủy lợi do xã, phường quản lý được bảo trì hàng năm được đánh giá thông qua các nội dung

a) Có kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi, nội dung chính của kế hoạch bao gồm: Tên công việc, thời gian, phương thức và chi phí thực hiện.

b) Thực hiện bảo trì công trình thủy lợi đạt 100% theo kế hoạch nhằm đảm bảo và duy trì hoạt động bình thường, an toàn trong quá trình khai thác, sử dụng của tất cả các công trình thủy lợi do xã, phường quản lý.

3.2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

a) Phương pháp xác định

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động xác định là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích gieo trồng cả năm được tưới nước chủ động so với diện tích gieo trồng cả năm cần tưới nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động xác định là tỷ lệ % diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tiêu nước chủ động so với diện tích gieo trồng cả năm cần tiêu nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới).

- Nhóm đất nông nghiệp được xác định theo khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai.

- Xã, phường được đánh giá là đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động khi cả tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động và được tiêu nước chủ động đều $\geq 90\%$ đối với xã nhóm 1; $\geq 80\%$ đối với xã nhóm 2 và $\geq 50\%$ đối với xã nhóm 3 có công trình thủy lợi hoặc xã nhóm 3 có diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.

b) Đối với các xã, phường có đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung, hoặc đất làm muối được đánh giá là đạt nội dung tiêu chí 2.2 khi có tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động đều $\geq 90\%$ đối với xã nhóm 1; $\geq 80\%$ đối với xã nhóm 2 và $\geq 50\%$ đối với xã nhóm 3.

3.3. Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị

a) Được xác định là đạt khi có diện tích áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (nhỏ giọt, phun mưa, tưới kết hợp bón phân...) hoặc có ít nhất một mô hình sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ bằng hệ thống điều khiển tưới tự động, thiết bị thông minh, ứng dụng cảm biến phục vụ quản lý tưới; giải pháp công nghệ phù hợp khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước, lao động và sản xuất.

b) Chỉ áp dụng đánh giá đối với xã nhóm 1. Xã nhóm 1 lựa chọn việc đánh giá có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị hoặc tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo quy định.

3.4. Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực

a) Phương pháp xác định

- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng tỷ lệ % diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo quy hoạch/kế hoạch của xã, phường. Diện tích đất trồng được tính bằng tổng các vụ trong năm hoặc 01 vụ tùy thuộc vào kế hoạch của xã, phường.

- Nội dung tiêu chí được đánh giá là đạt khi tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: $\geq 8\%$ đối với xã nhóm 1; $\geq 5\%$ đối với xã nhóm 2 và không quy định đối với xã nhóm 3.

b) Nhóm cây trồng chủ lực áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh gồm: Cây lương thực (lúa, ngô); cây ăn quả (xoài, bưởi, mít, dứa, chanh dây, chuối, bơ, sầu riêng...); rau, đậu, hoa các loại; cây dược liệu; cây công nghiệp lâu năm (cà phê, hồ tiêu, điều,...); cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, sắn, mè,...) và các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện sản xuất, sinh thái, định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương. Trường hợp xã, phường không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương, như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

c) Đối với xã, phường có chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản, làm muối: Nội dung tiêu chí được đánh giá là đạt khi có áp dụng tiên bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản, làm muối đối với việc sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.

3.5. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tập trung, ưu tiên đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp, phát triển các hồ chứa nước nhỏ, phân tán, đập tạm sử dụng vật liệu địa phương, trạm bơm nhỏ, kênh mương cho các thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu để mở rộng diện tích tưới cho cây trồng cạn, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần tưới của xã nhóm 3 được tưới, tiêu bởi công trình thủy lợi đạt từ 50% trở lên và được xác định theo hướng dẫn tại điểm 3.2 về Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.

b) Đối với những địa bàn có điều kiện địa hình phức tạp, không thuận lợi về nguồn nước, không có công trình thủy lợi nhưng có điều kiện khí hậu thuận lợi, mưa thuận gió hòa, canh tác theo tập quán địa phương, đảm bảo trong 03 năm liên tục có cây trồng sinh trưởng phát triển bình thường, cho năng suất ổn định thì được đánh giá là đạt.

4. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

4.1. Tài liệu minh chứng công trình thủy lợi do xã, phường quản lý được bảo trì hàng năm đạt 100% kế hoạch, gồm có:

a) Danh mục công trình thủy lợi do xã, phường quản lý theo phân cấp của UBND tỉnh thể hiện: số lượng, tên công trình, loại công trình, hiện trạng quản lý.

b) Kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi hàng năm được UBND xã, phường hoặc Tổ chức thủy lợi cơ sở phê duyệt theo danh mục công trình trên địa bàn thể hiện: nội dung công việc, thời gian, phương thức, kinh phí thực hiện.

c) Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, lũ, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn hoặc đột xuất (nếu có) để phát hiện kịp thời các hư hỏng, xuống cấp công trình.

d) Hồ sơ sửa chữa, bảo trì công trình/hạng mục theo kế hoạch (biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo trì; sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng công trình, máy móc, thiết bị; dự toán/khái toán hoặc phương án kinh phí bảo trì).

đ) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì.

4.2. Tài liệu minh chứng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (trừ các xã nhóm 3 không có công trình thủy lợi trên địa bàn, tưới, tiêu phụ thuộc điều kiện địa hình, tập quán canh tác địa phương) gồm có:

a) Kế hoạch sản xuất nông nghiệp trong năm đánh giá hoặc Tờ trình xin phê duyệt diện tích tưới, tiêu trên địa bàn của UBND xã, phường.

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu diện tích tưới, tiêu giữa đơn vị cung cấp nước và tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

c) Báo cáo kết quả thực hiện tưới, tiêu chủ động của UBND xã, phường.

d) Bảng thống kê diện tích được tưới, tiêu chủ động theo Biểu mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo hướng dẫn này.

4.3. Tài liệu minh chứng có áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực gồm có:

a) Văn bản thể hiện loại cây trồng chủ lực, kế hoạch tưới tiết kiệm hoặc quy hoạch/đề án phát triển nông nghiệp địa phương có xác định, định hướng các loại cây trồng chủ lực (nếu có).

b) Bảng xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm tại Biểu mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo hướng dẫn này.

c) Hình ảnh minh họa ít nhất 01 mô hình ứng dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

II. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.3. ĐẢM BẢO YÊU CẦU CHỦ ĐỘNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THEO PHƯƠNG CHÂM 4 TẠI CHỖ

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

- a) Xã nhóm 1 được đánh giá mức “Tốt” khi: Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.
- b) Xã nhóm 2 được đánh giá mức “Khá” khi: Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- c) Xã nhóm 3 được đánh giá “Đạt” khi: Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

2. Đánh giá thực hiện

Các yêu cầu bắt buộc, thang tính điểm và hướng dẫn tính điểm đối với từng nội dung cụ thể về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ thực hiện theo Phụ lục II kèm theo hướng dẫn này.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Bảng chấm điểm tại Phụ lục II kèm theo hướng dẫn này. Tương ứng với từng nội dung yêu cầu bắt buộc và các nội dung khác có tính điểm phải cung cấp tài liệu minh chứng cụ thể (Quyết định, kế hoạch, văn bản, báo cáo...), hình ảnh kèm theo.

III. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.2. VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHỦ LỰC CỦA XÃ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, GẮN VỚI CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Mức chỉ tiêu chung

- a) Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã, phường. Đối với xã nhóm 1, trường hợp xã, phường không có cây trồng, vật nuôi chủ lực thì không xem xét đánh giá nội dung này.
- b) Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn, ...). Đối với lĩnh vực lâm nghiệp: Có ít nhất 30% diện tích có phương án quản lý rừng bền vững.
- c) Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã, phường lưu giữ, cập nhật dữ liệu số (bản đồ vùng, danh sách hộ, chứng nhận, hợp đồng) trên hệ thống quản lý của ngành nông nghiệp và môi trường hoặc theo hướng dẫn của cơ quan cấp tỉnh.
- d) Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế; trong đó, sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tổ chức tiêu thụ thông qua hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), doanh nghiệp hoặc cơ sở sơ chế, chế biến gắn với thị trường đầu ra, hoặc có cơ sở sơ chế, chế biến tham gia chuỗi, có hoạt động thu mua, sơ chế hoặc chế biến sản phẩm từ vùng nguyên liệu và gắn với tiêu thụ sản phẩm

trên thị trường. Thời gian liên kết đảm bảo ổn định là: Tối thiểu 05 năm trở lên đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên; tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm.

1.2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với vùng nguyên liệu tập trung, phân theo lĩnh vực sản xuất và nhóm xã, cụ thể như sau:

a) Đối với trồng trọt

- Xã nhóm 1: Có cơ sở sơ chế, chế biến hoặc đóng gói nông sản đạt yêu cầu an toàn thực phẩm, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã, phường. Có hợp đồng liên kết, bao tiêu sản phẩm giữa nông dân, HTX, tổ hợp tác (sau đây viết tắt là THT), nhóm hộ với doanh nghiệp hoặc đơn vị tiêu thụ, trong đó khuyến khích hợp đồng có thời hạn từ 03 năm trở lên. Có ít nhất 50% diện tích hoặc sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ lực nằm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên áp dụng nhật ký điện tử, số hóa). Riêng xã Nhơn Châu không đánh giá nội dung tiêu chí này.

- Xã nhóm 2: Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua hoặc sơ chế đảm bảo điều kiện vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Xã nhóm 3: Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ (HTX, THT, nhóm hộ hoặc doanh nghiệp). Có kế hoạch phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu gắn với tiêu thụ, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ, hoặc có lộ trình nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo điều kiện địa phương; khuyến khích áp dụng truy xuất nguồn gốc và quản lý sản xuất phù hợp điều kiện thực tế.

b) Đối với chăn nuôi

- Xã nhóm 1: Có hợp đồng liên kết chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, cơ sở giết mổ, chế biến hoặc hệ thống phân phối. Có cơ sở giết mổ, sơ chế hoặc liên kết với cơ sở đạt yêu cầu an toàn thực phẩm phục vụ tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng các biện pháp quản lý an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh cho động vật, môi trường theo quy định.

- Xã nhóm 2: Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Có kiểm soát điều kiện chăn nuôi, an toàn dịch bệnh, môi trường theo quy định. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã, phường. Có điểm thu mua hoặc sơ chế sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có hồ sơ liên kết tiêu

thụ sản phẩm; vùng nguyên liệu được xác định phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên số hóa).

- Xã nhóm 3: Có mô hình chăn nuôi liên kết theo nhóm hộ, HTX hoặc doanh nghiệp. Không bắt buộc áp dụng chứng nhận vùng chăn nuôi. Có kế hoạch nâng cao điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh cho động vật, giảm phát thải, bảo vệ môi trường, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận.

c) Đối với lâm nghiệp

- Xã nhóm 1: Có vùng nguyên liệu rừng sản xuất tập trung gắn với doanh nghiệp chế biến lâm sản. Có hợp đồng liên kết trồng rừng, khai thác và tiêu thụ sản phẩm. Có ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất trong vùng nguyên liệu được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc có mã số rừng trồng. Có hồ sơ khoanh vùng, bản đồ lâm phần và danh sách chủ rừng tham gia liên kết. Có truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định.

- Xã nhóm 2: Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng. Có ít nhất 20% diện tích rừng sản xuất trong hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc mã số rừng trồng. Có phương án quản lý rừng, khai thác và tiêu thụ phù hợp quy định pháp luật.

- Xã nhóm 3: Có tổ chức liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản. Có ít nhất 10% diện tích rừng sản xuất được liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản được cấp mã số rừng trồng hoặc áp dụng quản lý rừng theo quy định, hoặc có kế hoạch nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo lộ trình.

d) Đối với thủy sản (nuôi trồng thủy sản)

- Xã nhóm 1: Có hợp đồng liên kết nuôi trồng và tiêu thụ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến hoặc xuất khẩu. Có cơ sở sơ chế, bảo quản hoặc liên kết với cơ sở chế biến đạt yêu cầu an toàn thực phẩm. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP thủy sản, hữu cơ, ASC, BAP hoặc tương đương). Có truy xuất nguồn gốc và kiểm soát môi trường nuôi.

- Xã nhóm 2: Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ thủy sản. Có ít nhất 20% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua, sơ chế đảm bảo điều kiện vệ sinh. Có hồ sơ xác định vùng nuôi phù hợp quy hoạch.

- Xã nhóm 3: Có mô hình nuôi trồng thủy sản liên kết. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản được áp dụng quy trình an toàn hoặc chứng nhận chất lượng, hoặc có kế hoạch nâng cao theo lộ trình. Có biện pháp quản lý môi trường nuôi phù hợp điều kiện địa phương.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Vùng nguyên liệu tập trung là khu vực sản xuất nông nghiệp được tổ chức tập trung, chuyên canh một hoặc một số loại cây trồng, vật nuôi chủ lực của

xã, phường, có ranh giới xác định và được quản lý thống nhất, được đánh giá thông qua các nội dung sau đây:

a) Có ranh giới xác định trong quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch sản xuất nông nghiệp hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã, phường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Được tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết, hợp tác gắn với tiêu thụ sản phẩm, trong đó có sự tham gia của nông dân và một hoặc nhiều chủ thể: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (gọi chung là các bên tham gia liên kết).

c) Đảm bảo quy mô tối thiểu

- Đối với trồng trọt: Vùng nguyên liệu tập trung theo từng nhóm cây trồng như sau: cây hàng năm 05 ha; cây lâu năm 10 ha.

- Đối với lâm nghiệp: Vùng nguyên liệu có diện tích từ 10 ha trở lên, liên vùng hoặc tập trung theo ô thửa. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC/VFCS, ...) hoặc mã số rừng trồng đối với rừng sản xuất là rừng trồng. Cách xác định: tỷ lệ diện tích (ha) hoặc tỷ lệ % sản lượng của vùng nguyên liệu đã được chứng nhận so với tổng quy mô vùng nguyên liệu.

- Đối với chăn nuôi: Vùng nguyên liệu được xác định theo quy mô sản xuất, đáp ứng một trong các yêu cầu sau: Có từ 30 hộ tham gia trở lên hoặc có ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi (như: Con giống, thức ăn, thu gom xử lý chất thải, bảo vệ môi trường...), phù hợp với từng loại vật nuôi. Đối tượng vật nuôi chủ lực là: Bò, lợn và gia cầm, được đổi ra đơn vị vật nuôi (01 đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg) như sau:

+ Đối với chăn nuôi bò: ≥ 150 đơn vị vật nuôi (tương đương: 441 con bò nội hoặc 214 con bò thịt (ngoại, lai) hoặc 150 con bò sữa).

+ Đối với chăn nuôi lợn: ≥ 150 đơn vị vật nuôi (tương đương: 938 con lợn nội hoặc 750 con lợn thịt (ngoại) hoặc 300 con lợn nái (ngoại)).

+ Đối với chăn nuôi gia cầm: ≥ 150 đơn vị vật nuôi (tương đương: 50.000 con gà nội hoặc 30.000 con gà công nghiệp hướng thịt hoặc 41.667 con gà công nghiệp hướng trứng hoặc 41.667 con vịt nội hướng thịt hoặc 30.000 con vịt ngoại hướng thịt hoặc 50.000 con vịt hướng trứng).

+ Đối với chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng quy định tại Điều 56 và khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018.

+ Đối với chăn nuôi trang trại phải đáp ứng quy định tại Điều 55 Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và khoản 4 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Đối với thủy sản: Đối tượng chủ lực của tỉnh là tôm thẻ chân trắng. Vùng nguyên liệu được xác định theo quy mô sản xuất, đáp ứng một trong các yêu cầu sau: Có từ 30 hộ tham gia trở lên hoặc quy mô nuôi trồng ≥ 10 ha hoặc có sản lượng ≥ 80 tấn/năm.

- Việc xác định quy mô tương đương phải đảm bảo phản ánh quy mô sản xuất thực tế, hiệu quả kinh tế và khả năng hình thành chuỗi liên kết ổn định.

d) Áp dụng thống nhất quy trình kỹ thuật sản xuất, có tổ chức quản lý, giám sát chung.

đ) Có hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhóm xã, cụ thể như sau:

- Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2: Có đường giao thông nội đồng đảm bảo cho cơ giới (máy cày, máy gặt, xe thu mua) hoạt động thuận lợi; hệ thống thủy lợi chủ động tưới, tiêu nước phù hợp với loại cây trồng, vật nuôi chủ lực; có vùng đệm bảo vệ (mương, bờ thửa, hàng cây hoặc giải pháp tương đương) khi canh tác, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường; có hạ tầng thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng theo quy định.

- Đối với xã nhóm 3: Có đường giao thông thuận lợi kết nối đến vùng nguyên liệu tập trung (không bắt buộc đường nội đồng cho cơ giới); có giải pháp cấp nước, tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn và tập quán canh tác địa phương; đảm bảo an toàn môi trường và có biện pháp bảo vệ khi sản xuất, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường.

2.2. Cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã, phường là loại cây trồng hoặc vật nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản xuất của xã, phường, có lợi thế cạnh tranh, gắn với thị trường tiêu thụ ổn định, được xác định theo một trong các căn cứ sau đây:

a) UBND xã, phường căn cứ danh mục cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh để lựa chọn phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp của xã, phường. Tại tỉnh Gia Lai, cây trồng, vật nuôi chủ lực theo từng lĩnh vực cụ thể như sau:

- Đối với chăn nuôi: Loại vật nuôi chủ lực của tỉnh là bò, lợn, gia cầm...

- Đối với trồng trọt: Loại cây trồng chủ lực là: Cây lương thực (lúa, ngô); cây ăn quả (xoài, bưởi, mít, dừa, chanh dây, chuối, bơ, sầu riêng...); rau, đậu, hoa các loại; cây dược liệu; cây công nghiệp lâu năm (cà phê, hồ tiêu, điều, ...); cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, sắn, mè, ...) và các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện sản xuất, sinh thái, định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương.

- Đối với thủy sản áp dụng theo quy định đối tượng chủ lực của tỉnh là tôm thẻ chân trắng...

b) Có tỷ trọng (%) lớn nhất về diện tích canh tác hoặc số đầu vật nuôi hoặc sản lượng hoặc giá trị sản xuất trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của xã, phường.

c) Được tích hợp trong quy hoạch hoặc đề án phát triển sản phẩm chủ lực, vùng nguyên liệu tập trung của địa phương.

(Cách xác định: Số liệu thống kê xã, phường, cơ cấu diện tích, giá trị sản xuất, văn bản phê duyệt của cơ quan cấp có thẩm quyền).

2.3. Được chứng nhận chất lượng

a) Là việc toàn bộ hoặc một phần sản phẩm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc tổ chức được chỉ định.

b) Hình thức chứng nhận hợp lệ đáp ứng một hoặc một số yêu cầu sau đây:

- Chứng nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: VietGAP, VietGAHP (đối với chăn nuôi), GlobalGAP, sản xuất hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn.

- Chứng nhận, công cụ quản lý và truy xuất nguồn gốc: Nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chăn nuôi, mã số vùng nuôi trồng thủy sản theo quy định.

- Đối với lâm nghiệp: Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC/VFCS) hoặc mã số rừng trồng đối với rừng sản xuất là rừng trồng.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến trong vùng nguyên liệu (nếu có).

(Cách xác định: Tỷ lệ diện tích (ha) hoặc tỷ lệ % sản lượng của vùng nguyên liệu đã được chứng nhận so với tổng quy mô vùng nguyên liệu).

2.4. Gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm là việc sản phẩm từ vùng nguyên liệu có chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ ổn định, thông qua hợp đồng, biên bản ghi nhớ, hoặc thỏa thuận tiêu thụ giữa HTX, doanh nghiệp và người sản xuất, được xác định như sau:

a) Gắn với chế biến, được thể hiện thông qua một hoặc một số nội dung sau:

- Có cơ sở sơ chế, chế biến, đóng gói nông sản (không bắt buộc đặt trên địa bàn xã, phường) tham gia chuỗi liên kết.

- Có hợp đồng, thỏa thuận liên kết với cơ sở sơ chế, chế biến, doanh nghiệp thu mua, hệ thống phân phối, đảm bảo việc thu mua, vận chuyển, sơ chế, chế biến nông sản kịp thời, đúng quy trình, không làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng sản phẩm sau thu hoạch.

- Có thực hiện truy xuất nguồn gốc (mã QR, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chăn nuôi, mã số vùng nuôi trồng thủy sản) hoặc quản lý sản xuất theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp và môi trường.

- Sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tiêu thụ thông qua chuỗi liên kết, trong đó có ít nhất một chủ thể đầu mối tham gia, như: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp hoặc liên hiệp HTX.

b) Gắn với tiêu thụ sản phẩm được thể hiện

- Có hợp đồng bao tiêu, đơn đặt hàng, hoặc kênh tiêu thụ ổn định (chuỗi siêu thị, thương mại điện tử, xuất khẩu...).

- Sản lượng tiêu thụ thông qua liên kết chiếm tỷ lệ % nhất định trong tổng sản lượng vùng nguyên liệu.

(Cách xác định: Số hợp đồng, thời hạn hợp đồng, tỷ lệ % sản lượng tiêu thụ qua liên kết).

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

3.1. Hồ sơ xác định vùng nguyên liệu tập trung, gồm: Hồ sơ, tài liệu xác định vùng nguyên liệu theo quy hoạch hoặc quyết định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp có bản đồ thì bản đồ vùng nguyên liệu (in màu hoặc bản điện tử) thể hiện rõ ranh giới vùng nguyên liệu, diện tích (ha) hoặc khu vực chăn nuôi/thủy sản; vị trí các điểm thu mua, sơ chế (nếu có), do UBND xã, phường hoặc HTX hoặc tổ chức liên kết lập và xác nhận.

3.2. Hồ sơ chứng nhận chất lượng, gồm:

a) Bản sao hợp lệ (hoặc bản điện tử) một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, hữu cơ, HACCP, ISO...; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với sơ chế, chế biến. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp: Phương án quản lý rừng bền vững; Chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

b) Bảng tổng hợp tỷ lệ % diện tích hoặc sản lượng được chứng nhận, do UBND xã, phường lập, trong đó nêu rõ: Tổng diện tích/sản lượng vùng nguyên liệu; diện tích/sản lượng đã được chứng nhận; tỷ lệ % đạt được (phù hợp với yêu cầu từng nhóm xã).

3.3. Hồ sơ liên kết chế biến và tiêu thụ, gồm:

a) Hợp đồng, biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận liên kết giữa HTX/THT/nhóm hộ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến, đơn vị thu mua (thể hiện rõ: Sản phẩm, sản lượng, thời hạn, trách nhiệm các bên).

b) Minh chứng về cơ sở sơ chế, chế biến hoặc điểm thu mua, gồm một trong các tài liệu: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; hình ảnh, biên bản kiểm tra thực tế (nếu có).

c) Báo cáo hoặc bảng kê sản lượng tiêu thụ qua liên kết (01 năm gần nhất): Sản lượng tiêu thụ; tỷ lệ % so với tổng sản lượng vùng nguyên liệu; kênh tiêu thụ (doanh nghiệp, thương mại điện tử, chuỗi phân phối...).

3.4. Hồ sơ quản lý và tổ chức thực hiện, gồm:

a) Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nội dung tiêu chí 3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã, phường được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm do UBND xã, phường lập, gồm: Mô tả vùng nguyên liệu; kết quả chứng nhận chất lượng; kết quả liên kết chế biến, tiêu thụ; đánh giá mức đạt theo nhóm xã 1 hoặc 2 hoặc 3.

b) Biên bản họp hoặc ý kiến xác nhận của UBND xã: Xác nhận vùng nguyên liệu đang hoạt động thực tế; xác nhận tính chính xác của số liệu, hồ sơ.

IV. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.3. CÓ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ XANH HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆU QUẢ

1. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả

1.1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

a) Đối với xã nhóm 1: Có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả. Riêng xã Nhơn Châu không đánh giá tiêu chí này đối với cây trồng.

b) Đối với xã nhóm 2: Có ít nhất 02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

c) Đối với xã nhóm 3: Có ít nhất 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

1.2. Đánh giá thực hiện

a) Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả là mô hình sản xuất nông nghiệp có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa và số hóa cao, được quản lý theo quy trình chuẩn, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, hiệu quả và bền vững.

b) Đối với từng loại mô hình

(i) Mô hình trồng trọt ngoài trời

- Diện tích ứng dụng ≥ 01 ha.

- Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu nước; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; xử lý phụ phẩm).

- Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động hóa để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này.

- Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

+ Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng.

+ Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

(ii) Mô hình nhà màng, nhà kính

- Diện tích ứng dụng $\geq 0,3$ ha.

- Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu nước; chăm sóc; thu hoạch).

- Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này.

- Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng, vật nuôi.

- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain hoặc các phần mềm sản xuất điện tử.

(iii) Mô hình lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất)

- Diện tích ứng dụng ≥ 03 ha.

- Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; xử lý thực bì; làm đất; gieo, trồng; chăm sóc; khai thác; vận chuyển; phòng cháy, chữa cháy; xử lý phụ phẩm).

- Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này.

- Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng.

- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

(iv) Mô hình nuôi trồng thủy sản

- Diện tích ứng dụng ≥ 300 m².

- Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; sản xuất thức ăn; cấp, thoát nước; chăm sóc; thu hoạch; sơ chế; bảo quản; xử lý chất thải, phụ phẩm).

- Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này.

- Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi.

- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

(v) Mô hình diêm nghiệp

- Diện tích ứng dụng $\geq 0,5$ ha.

- Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa: sửa chữa đồng muối; cấp, tiêu nước; thu hoạch; thu gom; vận chuyển; sơ chế, chế biến; bảo quản.

- Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này.

- Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường.

- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

(vi) Mô hình chăn nuôi

- Quy mô/ diện tích ứng dụng: Gia súc ≥ 300 đơn vị vật nuôi; gia cầm ≥ 50 đơn vị vật nuôi; động vật khác $\geq 300 \text{ m}^2$ hoặc ≥ 30 đơn vị vật nuôi.

- Mức độ cơ giới hóa:

- + Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa.

- + Có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (chuồng trại: Cấp nước, thức ăn, điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải; chăm sóc; vận chuyển).

- Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này.

- Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi.

- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

1.3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

a) Thuyết minh mô hình (mục tiêu, quy mô, chủ thể thực hiện).

b) Minh chứng hoạt động (hình ảnh, báo cáo sản xuất, sản phẩm...).

c) Đánh giá hiệu quả kinh tế - môi trường (định mức tăng năng suất trên cùng đơn vị diện tích, mức giảm chi phí đầu vào, mức chênh lệch lợi nhuận thực tế, mức độ giảm phát thải giữa mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và mô hình sản xuất truyền thống cùng loại tại địa phương).

2. Có mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả

2.1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

a) Mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

- Tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải: Có từ 30% trở lên tổng lượng phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, tái sử dụng hoặc tái chế làm đầu vào cho hoạt động sản xuất khác (tính theo khối lượng, thể tích hoặc giá trị tương đương).

- Giảm sử dụng đầu vào nguyên sinh: Giảm tối thiểu 20% lượng vật tư đầu vào (phân bón hóa học, thức ăn công nghiệp, nước tưới, năng lượng...) so với phương thức sản xuất truyền thống tại địa phương, thông qua áp dụng quy trình tuần hoàn.

- Gia tăng giá trị kinh tế từ phụ phẩm: Phụ phẩm, chất thải được tái sử dụng hoặc tái chế tạo ra giá trị gia tăng, góp phần giảm chi phí sản xuất hoặc tăng thu nhập cho chủ thể tham gia mô hình.

- Cải thiện môi trường và giảm phát thải: Có biện pháp xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải đạt yêu cầu môi trường; hoặc giảm phát sinh chất thải, mùi, ô nhiễm so với trước khi áp dụng mô hình; khuyến khích có kết quả giảm phát thải khí nhà kính.

- Tổ chức liên kết và duy trì mô hình: Mô hình được tổ chức và duy trì tối thiểu 01 năm, có sự tham gia của hộ dân, HTX, THT hoặc doanh nghiệp; có kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình.

b) Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã, phường

- Xã nhóm 1: Có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; khuyến khích mô hình do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ có đăng ký kinh doanh chủ trì, có ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hoặc sử dụng năng lượng tái tạo. Riêng xã Nhơn Châu không đánh giá tiêu chí này đối với cây trồng.

- Xã nhóm 2: Có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả; khuyến khích mô hình gắn với sản xuất nông nghiệp, chế biến, dịch vụ nông nghiệp hoặc du lịch nông thôn, do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ chủ trì.

- Xã nhóm 3: Có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, ưu tiên mô hình quy mô hộ gia đình, nhóm hộ, HTX hoặc cộng đồng thôn, bản. Mô hình tập trung vào một hoặc một số nội dung như: Tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản; sử dụng phân hữu cơ tại chỗ; tuần hoàn nước; kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bảo vệ và tái tạo tài nguyên đất, nước, rừng.

2.2. Đánh giá thực hiện

a) Mô hình kinh tế xanh hiệu quả

- Mô hình kinh tế xanh hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn xã, phường:

- + Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; ưu tiên năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường.

- + Giảm phát thải, giảm ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- + Tạo giá trị kinh tế ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân, HTX hoặc doanh nghiệp tham gia.

- + Được vận hành thực tế, có kết quả đo lường được, không chỉ là mô hình trình diễn.

- Các mô hình kinh tế xanh trong phạm vi nội dung tiêu chí này bao gồm (nhưng không giới hạn):

+ Mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp phát thải thấp.

+ Mô hình sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối trong sản xuất, sơ chế, chế biến.

+ Mô hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp gắn với bảo tồn tài nguyên, cảnh quan.

+ Mô hình làng nghề xanh, cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.

- Xác định mô hình kinh tế xanh hiệu quả như sau:

+ Về phương thức sản xuất (bắt buộc), gồm: Sử dụng quy trình sản xuất thân thiện môi trường (hữu cơ, VietGAP, canh tác ít phát thải...); áp dụng công nghệ sạch, giảm sử dụng hóa chất, vật tư đầu vào; sử dụng năng lượng tái tạo hoặc tiết kiệm năng lượng trong sản xuất.

+ Về sử dụng tài nguyên hiệu quả, gồm: Giảm tiêu hao nguyên liệu đầu vào: nước tưới, năng lượng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, so với phương thức truyền thống tại địa phương; khuyến khích tái sử dụng phụ phẩm.

+ Về môi trường, gồm: Không gây ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí); có biện pháp kiểm soát chất thải phát sinh; góp phần bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan nông thôn.

+ Về hiệu quả kinh tế - xã hội, gồm: Giảm chi phí sản xuất hoặc tăng giá trị sản phẩm; tạo thu nhập ổn định hoặc cao hơn so với mô hình truyền thống; góp phần tạo việc làm, cải thiện sinh kế cho người dân.

+ Về tính ổn định và khả năng nhân rộng, gồm: Mô hình đã triển khai thực tế và vận hành ổn định tối thiểu 01 năm; phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương; có khả năng nhân rộng trong cộng đồng.

b) Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả

- Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã, phường, trong đó:

+ Chất thải, phụ phẩm của quá trình sản xuất này được tái sử dụng, tái chế làm đầu vào cho quá trình sản xuất khác.

+ Hình thành chu trình khép kín hoặc bán khép kín trong sản xuất, chế biến, tiêu dùng.

+ Giảm tối đa lượng chất thải phải xử lý ra môi trường.

- Có mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, gồm một hoặc một số mô hình sau:

+ Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nuôi trồng thủy sản, như: Tuần hoàn nước trong ao nuôi; xử lý, tái sử dụng bùn thải, nước thải ao nuôi; kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng trọt, chăn nuôi hoặc sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học; mô hình nuôi trồng thủy sản sinh thái, giảm phát thải.

- + Mô hình tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản.
- + Mô hình sản xuất khác gắn với tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.
- Có ít nhất 30% phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện mô hình sản xuất được thu gom, xử lý và tái sử dụng phục vụ sản xuất khác theo quy định.

2.3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả được lập theo từng mô hình cụ thể và theo từng chủ thể thực hiện, gồm:

a) Nhóm hồ sơ pháp lý và xác định chủ thể mô hình (do doanh nghiệp hoặc HTX, hoặc THT, hoặc nhóm hộ, hoặc hộ gia đình chủ trì mô hình cung cấp)

- Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/HTX/THT.

- Văn bản xác nhận của UBND xã, phường về việc mô hình đang hoạt động thực tế trên địa bàn.

- Thuyết minh mô tả mô hình (mục tiêu, quy mô, địa điểm, lĩnh vực sản xuất, thời gian triển khai, số hộ tham gia).

- Trường hợp mô hình cộng đồng thôn, bản: Biên bản họp cộng đồng, quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ của UBND xã, phường.

b) Nhóm hồ sơ, minh chứng tiêu chí kỹ thuật của mô hình (do chủ thể thực hiện mô hình lập; UBND xã, phường kiểm tra, tổng hợp)

- Minh chứng tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải: Bảng thống kê khối lượng phụ phẩm phát sinh và khối lượng được tái sử dụng/tái chế (theo tháng hoặc năm). Hợp đồng thu gom, tái chế (nếu có). Hình ảnh, sơ đồ quy trình tuần hoàn. Nhật ký vận hành hệ thống xử lý (biogas, ủ compost, tuần hoàn nước...).

- Minh chứng giảm sử dụng đầu vào: So sánh định mức vật tư đầu vào trước và sau khi áp dụng mô hình. Tài liệu kỹ thuật, quy trình sản xuất áp dụng. Hóa đơn, chứng từ mua vật tư (đối chiếu giảm chi phí đầu vào).

- Minh chứng gia tăng giá trị kinh tế: Báo cáo doanh thu, chi phí, lợi nhuận trước và sau khi áp dụng mô hình. Minh chứng sản phẩm phụ được thương mại hóa (hợp đồng, hóa đơn, bảng kê bán hàng). Xác nhận của HTX hoặc doanh nghiệp về giá trị gia tăng.

- Minh chứng cải thiện môi trường, giảm phát thải: Kết quả quan trắc môi trường (nếu thuộc đối tượng phải quan trắc). Hình ảnh, biên bản kiểm tra môi trường. Tài liệu mô tả biện pháp xử lý chất thải, nước thải, khí thải. Báo cáo đánh giá giảm mùi, giảm ô nhiễm hoặc giảm phát thải khí nhà kính (nếu có).

- Minh chứng duy trì và nhân rộng mô hình: Thời gian vận hành tối thiểu 01 năm (xác nhận của UBND xã, phường). Kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình. Danh sách hộ tham gia (đối với mô hình cộng đồng).

c) Nhóm hồ sơ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng nhân rộng (do UBND xã, phường tổng hợp, trên cơ sở báo cáo của chủ thể mô hình):

- Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện mô hình (01 năm gần nhất), gồm: Quy mô, số hộ tham gia, hiệu quả kinh tế, tác động môi trường.

- Đánh giá mức độ phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nhận xét của cộng đồng dân cư (nếu có).

- Mô hình được UBND xã, phường xác nhận để trình diễn và vận hành thực tế.

V. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.4. CÓ KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG, THỂ MẠNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2

a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030.

b) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên.

c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

1.2. Đối với xã nhóm 3

a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030.

b) Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn.

c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030 được UBND xã, phường ban hành: Tập trung phát triển sản phẩm OCOP gắn với lợi thế, đặc trưng, thể mạnh của địa phương về các sản phẩm đặc sản, làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn; phát huy giá trị tài nguyên và tri thức bản địa, văn hóa truyền thống của địa phương.

b) Mục tiêu của kế hoạch yêu cầu nâng cao số lượng và chất lượng, gồm:

- Số lượng sản phẩm OCOP tăng lên hàng năm, trong đó có mục tiêu về tỷ lệ sản phẩm OCOP được nâng hạng sao không thấp hơn mục tiêu về tỷ lệ nâng hạng sao của tỉnh giai đoạn 2026-2030, tính theo số lượng sản phẩm OCOP ở thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Xác định rõ tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh giữ ổn định hoặc tăng hàng năm (so với hiện trạng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025).

- Xác định rõ mục tiêu về phát triển vùng nguyên liệu tại xã, phường, liên kết ổn định; tỷ lệ chủ thể OCOP xây dựng được vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định, đạt tối thiểu 70% đến hết năm 2030, nhưng không được thấp hơn so với hiện trạng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Có mục tiêu áp dụng chuyển đổi số về truy xuất nguồn gốc, tham gia sàn thương mại điện tử...

c) Có các giải pháp thúc đẩy nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu địa phương theo hướng bền vững; phát triển thương hiệu sản phẩm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến và thương mại; ưu tiên phát triển các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy khởi nghiệp gắn với OCOP cho thanh niên, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có).

2.2. Căn cứ vào kết quả sản phẩm OCOP tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, mục tiêu chung của tỉnh trong giai đoạn 2026-2030, xã, phường được đánh giá đạt nội dung này phải đáp ứng quy định như sau:

a) Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2: Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên.

b) Đối với xã nhóm 3: Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn.

2.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch

Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030 được tổ chức thực hiện thường xuyên gắn với các hoạt động cụ thể, trong đó bao gồm: Tuyên truyền nâng cao nhận thức; tập huấn nâng cao năng lực của các chủ thể; hỗ trợ, hướng dẫn phát triển sản phẩm, phát triển vùng nguyên liệu địa phương; tổ chức hoạt động đánh giá, phân hạng sản phẩm; hỗ trợ xúc tiến thương mại...

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

3.1. Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030 do UBND xã, phường ban hành.

3.2. Danh sách chủ thể OCOP, sản phẩm OCOP trên địa bàn xã, phường được cấp có thẩm quyền công nhận đạt sao.

3.3. Biểu mô tả kết quả thực hiện các mục tiêu của kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP do UBND xã, phường lập.

VI. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.5. CÁC MÔ HÌNH DU LỊCH NÔNG THÔN (NẾU CÓ) TRONG QUY HOẠCH CHUNG XÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG ĐỒNG BỘ KẾT NỐI VÀ HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2

a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP.

b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hàng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).

1.2. Đối với xã nhóm 3

a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã, phường được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã, phường được công nhận sản phẩm OCOP.

b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hàng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).

2. Đánh giá thực hiện

Mô hình du lịch nông thôn đáp ứng các yêu cầu sau đây:

2.1. Điểm du lịch cung cấp dịch vụ trải nghiệm về nông nghiệp, làng nghề, sinh thái, văn hóa, homestay... (không bao gồm các khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, mạo hiểm...) trong quy hoạch chung xã, phường, hoặc chưa nằm trong quy hoạch nhưng không vi phạm các quy định về quản lý quy hoạch, sử dụng đất.

2.2. Có hệ thống hạ tầng đồng bộ, kết nối gồm:

- Hạ tầng giao thông: Đường giao thông kết nối thuận lợi từ trục chính (quốc lộ, tỉnh lộ, đường xã) đến điểm du lịch; đường nội bộ trong khu du lịch đảm bảo an toàn, có phân luồng cho người đi bộ, xe đạp, xe điện (nếu có); bãi đỗ xe ô tô phù hợp với quy mô khách; hệ thống biển chỉ dẫn, chỉ đường, bản đồ du lịch thống nhất, dễ nhận diện.

- Hạ tầng môi trường: Hệ thống điện, cung cấp nước sạch, thu gom và xử lý rác thải đáp ứng yêu cầu theo quy định.

2.3. Được cơ quan có thẩm quyền công nhận gồm một trong các trường hợp dưới đây:

- Điểm du lịch hoặc điểm du lịch cộng đồng theo quy định tại Điều 23 Luật Du lịch, Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch.

- Sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên theo quy định tại Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

3.1. Danh sách điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã, phường và quyết định công nhận của cơ quan có thẩm quyền.

3.2. Biểu mô tả kết quả thực hiện do UBND xã, phường lập.

VII. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.6. XÃ CÓ HỢP TÁC XÃ HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã đạt nội dung tiêu chí số 3.6 khi có tối thiểu 01 HTX đạt các yêu cầu sau:

1.1. Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.

1.2. Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của HTX trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

1.3. Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình HTX. Trong đó, sản phẩm, dịch vụ cung ứng được hiểu là các sản phẩm, dịch vụ phục vụ một hoặc nhiều khâu/công đoạn trong hoạt động sản xuất nông nghiệp của thành viên, như: cung ứng sản phẩm và dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, thu gom, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp.

1.4. Có quy mô thành viên đủ lớn theo quy định cụ thể như sau:

a) Đối với HTX thành lập mới theo Luật Hợp tác xã năm 2023 và đã hoạt động từ đủ 24 tháng trở lên: Quy mô tối thiểu 30 thành viên đối với HTX hoạt động lĩnh vực chăn nuôi (bao gồm nuôi trồng thủy sản); tối thiểu 50 thành viên đối với các lĩnh vực còn lại.

b) Đối với HTX cũ thực hiện chuyển đổi hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2023: Không quy định số lượng thành viên.

1.5. Có số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm).

2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

2.1. Xác nhận của UBND xã, phường về việc HTX tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.

2.2. Báo cáo tài chính của HTX trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2.3. Báo cáo của HTX bao gồm các nội dung: Các loại sản phẩm, dịch vụ HTX cung ứng cho thành viên chính thức; quy mô thành viên của HTX; số lượng thành viên tăng từng năm trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

VIII. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.7. CƠ TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tổ khuyến nông cộng đồng được đánh giá hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1.1. Có tổ khuyến nông cộng đồng được UBND xã quyết định thành lập hoặc kiện toàn, có quy chế hoạt động.

1.2. Có kế hoạch hoạt động hàng năm và được triển khai thực tế.

1.3. Trong năm có ít nhất 02 hoạt động cụ thể thuộc một hoặc nhiều nội dung sau đây:

a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng hoặc tham gia mô hình sản xuất;

b) Tư vấn, hỗ trợ phát triển HTX, THT.

c) Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ, kết nối thị trường.

d) Tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới.

1.4. Có minh chứng cụ thể như: Mô hình sản xuất, lớp tập huấn, vùng nguyên liệu, hợp đồng liên kết, nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

1.5. Đạt kết quả chấm điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT, cụ thể:

a) Đối với xã nhóm 2: Đạt từ 70 điểm trở lên.

b) Đối với xã nhóm 3: Đạt từ 60 điểm trở lên.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và quy chế; có sản phẩm, kết quả cụ thể; góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân và bảo vệ môi trường.

2.2. Cơ cấu tổ chức và thành lập, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng

a) Cơ cấu tổ chức: Tổ khuyến nông cộng đồng có từ 05 thành viên trở lên, trong đó: Tổ trưởng là lãnh đạo cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị; viên chức khuyến nông thuộc Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã (hoặc Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công cấp xã); đại diện HTX, THT, doanh nghiệp, nông dân sản xuất giỏi và đại diện các tổ chức đoàn thể tại địa phương; cộng tác viên khuyến nông.

b) Thành lập, kiện toàn: UBND xã có trách nhiệm rà soát, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng hiện có hoặc thành lập mới (nếu chưa có).

2.3. Nội dung hoạt động chủ yếu của tổ khuyến nông cộng đồng

a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ; hướng dẫn sản xuất an toàn, sinh thái, tuần hoàn, hữu cơ.

b) Tư vấn, hỗ trợ phát triển tổ chức sản xuất, HTX, THT, xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu.

c) Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm, kết nối thị trường, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu nông sản.

d) Tham gia đào tạo, tập huấn, tuyên truyền chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường.

đ) Tham gia phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

e) Tư vấn, dịch vụ khuyến nông, nông nghiệp, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

g) Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng, phát triển sản phẩm OCOP, xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

2.4. Bảng điểm đánh giá hiệu quả của tổ khuyến nông cộng đồng

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Hồ sơ minh chứng
1	Có quyết định thành lập/công nhận tổ khuyến nông cộng đồng	10	Quyết định thành lập/công nhận
2	Thành phần tổ khuyến nông cộng đồng phù hợp (tổ trưởng là lãnh đạo cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị, tổ chức tham gia cung ứng dịch vụ công cấp xã)	10	Danh sách thành viên
3	Có quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các thành viên	10	Quy chế, bảng phân công nhiệm vụ
4	Có địa điểm sinh hoạt/điều kiện hoạt động	10	Ảnh chụp nơi làm việc, giấy xác nhận trụ sở
5	Có hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hướng dẫn sản xuất	15	Báo cáo kết quả, hình ảnh
6	Tham gia đào tạo, tập huấn, tuyên truyền cho nông dân, HTX	10	Danh sách, biên bản
7	Tư vấn, hỗ trợ HTX, THT, hộ sản xuất	10	Báo cáo, số liệu HTX, THT, hộ sản xuất được hỗ trợ
8	Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm	10	Hợp đồng, xác nhận
9	Hoạt động thường xuyên, có kế hoạch/báo cáo	10	Kế hoạch/báo cáo
10	Góp phần nâng cao thu nhập, sinh kế, được người dân ghi nhận	5	Xác nhận của thôn/bản/làng
Tổng điểm		100	

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Bảng chấm điểm đánh giá hiệu quả của tổ khuyến nông cộng đồng kèm theo hồ sơ minh chứng quy định tại điểm 2.4 mục này.

IX. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.10 VỀ CÓ LÀNG NGHỀ ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẶC KHU VỰC SẢN XUẤT DỊCH VỤ QUY MÔ PHÙ HỢP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Đối với xã nhóm 1

Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận.

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Về quy hoạch: Có quy hoạch chi tiết cho khu vực sản xuất, dịch vụ và được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã, phường hoặc cụm công nghiệp làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Về hạ tầng: 100% đường giao thông được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo xe trọng tải lớn lưu thông; tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy; hệ thống điện lưới đáp ứng yêu cầu sản xuất và đảm bảo theo quy định; có hệ thống nước sạch; có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về môi trường.

- Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy.

1.2. Đối với xã nhóm 2

Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận.

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Về quy hoạch: Được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã, phường, có văn bản phê duyệt vị trí, diện tích đất sản xuất/dịch vụ của cấp có thẩm quyền.

- Về hạ tầng: Có đường giao thông thuận tiện kết nối với trục chính của xã/tỉnh; hạ tầng điện lưới đáp ứng công suất sản xuất; có hệ thống nước sạch; có khu tập kết rác thải; có hệ thống mương/cống thoát nước thải chung đảm bảo quy định về môi trường.

- Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy.

1.3. Đối với xã nhóm 3

Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận.

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Về quy hoạch: Phù hợp với quỹ đất của địa phương, ưu tiên tận dụng các mặt bằng sẵn có. Quy mô có thể nhỏ nhưng phải đảm bảo không xâm phạm đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- Về hạ tầng: Đảm bảo điều kiện tối thiểu về giao thông (xe cơ giới đi lại thuận tiện) và điện, nước phục vụ sản xuất. Việc xử lý môi trường có thể áp dụng các mô hình bán tập trung hoặc tại chỗ nhưng phải đảm bảo vệ sinh.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu: Được UBND tỉnh công nhận, đang hoạt động và không thuộc diện đang xem xét thu hồi quyết định công nhận hoặc bằng công nhận.

2.2. Khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch nằm tách biệt hoặc nằm trong khu dân cư nhưng được quy hoạch rõ ràng, được đầu tư xây dựng hạ tầng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

3.1. Đối với làng nghề được công nhận

a) Quyết định hoặc bằng công nhận của UBND tỉnh về việc công nhận làng nghề hoặc làng nghề truyền thống.

b) Xác nhận của UBND xã, phường chứng minh làng nghề hoặc làng nghề truyền thống đang hoạt động và không thuộc diện đang xem xét thu hồi quyết định công nhận hoặc bằng công nhận.

3.2. Đối với khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật

a) Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xã, phường hoặc quy hoạch chi tiết khu vực sản xuất dịch vụ/cụm công nghiệp làng nghề được UBND tỉnh phê duyệt.

b) Báo cáo tóm tắt tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu vực sản xuất, dịch vụ.

c) Văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường của cấp có thẩm quyền.

d) Văn bản phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền (áp dụng đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2).

X. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.1. TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

xã, phường được công nhận đạt nội dung tiêu chí 6.1 khi có tỷ lệ nghèo đa chiều đáp ứng với từng nhóm xã, cụ thể như sau:

- 1.1. Đối với xã nhóm 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều nhỏ hơn hoặc bằng 2%.
- 1.2. Đối với xã nhóm 2: Tỷ lệ nghèo đa chiều nhỏ hơn hoặc bằng 5%.
- 1.3. Đối với xã nhóm 3: Tỷ lệ nghèo đa chiều nhỏ hơn hoặc bằng 13%.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Xác định tỷ lệ nghèo đa chiều

Tỷ lệ nghèo đa chiều thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều và tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã, phường (không bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động), theo công thức sau đây:

Tỷ lệ nghèo đa chiều = Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều + Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều.

2.2. Xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã, phường được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã, phường quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã, phường tại thời điểm xác định xã, phường đạt chuẩn nông thôn mới, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

2.3. Xác định tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã, phường được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã, phường quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã, phường tại thời điểm xác định xã, phường đạt chuẩn nông thôn mới, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

2.4. Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều

a) Năm 2026, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

b) Giai đoạn 2027-2030, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Quyết định của Chủ tịch UBND xã, phường về tỷ lệ nghèo đa chiều tại thời điểm xác định xã, phường đạt chuẩn nông thôn mới.

XI. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.3. TỶ LỆ HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Đối với xã nhóm 1: Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 80\%$ (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).

1.2. Đối với xã nhóm 2: Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 70\%$ (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).

1.3. Đối với xã nhóm 3: Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 40\%$ (bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung (nếu có)).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Nội dung đánh giá thực hiện theo quy định tại các khoản 1,2,3,4 Điều 24 Mục 10 Chương II Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT.

2.2. Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm hoặc tổ chức điều tra, thu thập số liệu thực tế tại địa phương để đánh giá kết quả thực hiện nội dung tiêu chí 6.3.

2.3. Chất lượng nước sạch được áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành theo quy định.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

3.1. Biểu thống kê về tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn/tổng số hộ gia đình của xã, phường tại cùng thời điểm đánh giá chi tiết theo Biểu mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo hướng dẫn này.

3.2. Lập biểu đánh giá công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững theo Biểu mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo hướng dẫn này.

3.3. Bản chụp kết quả xét nghiệm chất lượng nước tối đa 03 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đánh giá.

3.4. Hình ảnh minh họa công trình cấp nước sạch tập trung, công trình cấp nước hộ gia đình trên địa bàn xã, phường.

XII. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.7. ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã, phường được công nhận đạt nội dung tiêu chí khi có 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã, phường tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định; không để xảy ra mất an toàn thực phẩm trên địa bàn.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Đối tượng đánh giá, bao gồm: Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối); hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm; hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm. Không đánh giá đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện theo Phụ lục IV kèm theo hướng dẫn này.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Cung cấp tài liệu minh chứng xã, phường nông thôn mới đáp ứng tiêu chí 6.7, gồm:

3.1. Danh sách thống kê hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn thể hiện đầy đủ các thông tin:

- a) Tên hộ gia đình và cơ sở.
- b) Địa chỉ hộ gia đình và cơ sở.
- c) Loại hình sản xuất, kinh doanh.

d) Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở (gồm có số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp); ngày ký bản cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở; ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng...).

đ) Báo cáo, đánh giá và biện pháp khắc phục khi để xảy ra mất an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý (nếu có).

3.2. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

XIII. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 7.2. TỶ LỆ SỐ HÓA DỮ LIỆU VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã, phường (tại xã, phường) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 70\%$, cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ $\geq 95\%$.
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ $\geq 85\%$.
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ $\geq 70\%$.

1.2. Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ.

1.3. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã, phường đạt 100%.

1.4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã, phường đạt $\geq 70\%$, cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ $\geq 95\%$.
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ $\geq 85\%$.
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ $\geq 70\%$.

1.5. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 70\%$, cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ $\geq 95\%$.
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ $\geq 85\%$.
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ $\geq 70\%$.

2. Đánh giá thực hiện

xã, phường được đánh giá đạt nội dung tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu nội dung tiêu chí áp dụng đối với từng nhóm xã.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Báo cáo của UBND xã, phường về kết quả, gồm:

3.1. Xử lý hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ công việc của địa phương.

3.2. Xử lý hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ, tài liệu công việc của địa phương.

3.3. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.5. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của địa phương.

XIV. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 8.1. HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (NẾU CÓ) TRÊN ĐỊA BÀN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT $\geq 80\%$; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CHÔN LẤP TRỰC TIẾP $\leq 50\%$ TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH

1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo về bảo vệ môi trường

1.1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

a) Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (sau đây gọi là CTR), bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (công trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác); tổ, đội (đơn vị) thu gom, vận chuyển; thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có); bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có); quy định quản lý CTR, quy chế vận hành hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR (nếu có).

b) Xã, phường được đánh giá đạt nội dung về Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

(i) Đối với CTR sinh hoạt (sau đây gọi là CTRSH)

- Được phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (sau đây gọi là BVMT).

- Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về BVMT.

- Phương tiện vận chuyển CTRSH phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về BVMT.

- CTRSH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phải thực hiện trách nhiệm về BVMT.

(ii) Đối với CTR công nghiệp thông thường

- Được phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đảm bảo quy định về BVMT.

- Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về BVMT.

- CTR công nghiệp thông thường phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

(iii) Đối với chất thải nguy hại (sau đây gọi là CTNH)

- Phải được phân định, phân loại theo quy định.

- Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (bao gồm thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi là BVTV) sau sử dụng và CTR y tế phải đảm bảo quy định về BVMT.

- Phương tiện vận chuyển CTNH phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về BVMT.

- CTNH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

1.2. Đánh giá thực hiện

a) Cách thức thực hiện

(i) *Đối với bao bì thuốc BVTV sau sử dụng*: UBND các xã, phường thực hiện các nội dung sau:

- Rà soát, bố trí hạ tầng lưu chứa (Bể chứa và Kho chứa tập trung): Rà soát toàn bộ số lượng bể chứa và khu vực lưu chứa tạm thời bao gói thuốc BVTV sau sử dụng hiện có trên địa bàn để bố trí xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp (nếu có) các bể chứa và khu vực lưu chứa đảm bảo đúng quy định tại Điều 3 văn bản hợp nhất số 40/VBHN-BNNMT ngày 12/8/2025¹ (vị trí đặt bể, vật liệu và kết cấu thuận tiện cho người dân trong quá trình thải bỏ; hình dáng, dung tích; nhãn mác cảnh báo; số lượng bể đảm bảo tối thiểu 01 bể chứa/03 ha đất canh tác cây trồng hàng năm, tối thiểu 01 bể chứa/10 ha đất canh tác cây trồng lâu năm có sử dụng thuốc BVTV).

- Phân công cụ thể cho Tổ/Đội vệ sinh môi trường hoặc đơn vị, cá nhân phụ trách định kỳ tổ chức thu gom toàn bộ bao gói thuốc BVTV từ các bể chứa trên đồng ruộng vận chuyển về kho lưu chứa tập trung của xã, phường. Thực hiện thu gom định kỳ (tối thiểu 01 lần/năm) và bắt buộc thu gom sạch toàn bộ các bể trước mùa mưa bão để tránh ngập lụt, rò rỉ hóa chất ra nguồn nước.

- Lập dự toán, bố trí kinh phí và ký hợp đồng xử lý:

- + Hàng năm, UBND xã, phường chủ động lập dự toán ngân sách để thực hiện: Xây mới, sửa chữa bể chứa/kho chứa; chi phí thu gom, vận chuyển nội bộ (nếu có) và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý.

- + Ký kết hợp đồng chuyển giao bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cho đơn vị có chức năng xử lý CTNH phù hợp theo quy định (Có giấy phép môi trường có nội dung về xử lý CTNH hoặc Giấy phép xử lý CTNH).

- Tuyên truyền hướng dẫn nông dân bỏ 100% vỏ bao bì, chai thuốc BVTV sau sử dụng vào bể chứa; nghiêm cấm việc vứt bừa bãi trên đồng ruộng, kênh mương, bờ rào hoặc tự ý đốt, chôn lấp. Tuyệt đối không bỏ rác thải sinh hoạt, chai nhựa thông thường vào bể chứa bao bì thuốc BVTV.

¹ Văn bản hợp nhất số 40/VBHN-BNNMT ngày 12/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau sử dụng (văn bản hợp nhất giữa Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT và Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT).

(ii) *Đối với CTR y tế nguy hại*: UBND các xã, phường chỉ đạo các cơ sở y tế thực hiện phân loại, thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

(iii) *Đối với bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có) theo hướng dẫn tại Điều 43 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT*

- Nằm trong quy hoạch.
- Có báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định.
- Lò đốt chất thải (nếu có) phải đảm bảo tuân thủ QCVN 30:2025/BNNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải; khí thải sau xử lý của lò đốt chất thải phải đảm bảo tuân thủ QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.
- Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ QCVN 96:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Phải thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, cải tạo bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động và bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh.

(iv) *Quy định về quản lý CTR (nếu có) bao gồm*: Quy định việc phân loại CTRSH; chính sách khuyến khích phân loại; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh; thời gian, địa điểm, tuyến đường vận chuyển CTRSH.

b) Không xem xét, đánh giá đối với các loại CTR không phát sinh hoặc không do cấp xã, phường trực tiếp quản lý.

c) Phương pháp đánh giá

- Tổng hợp thông tin, lập báo cáo về tình hình phát sinh, hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR trên địa bàn và việc tuân thủ các quy định về BVMT.

- Khảo sát thực tế, đánh giá hiện trạng hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có) trên địa bàn; kiểm tra hệ thống/cơ sở xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động), mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật về BVMT.

- Đối chiếu với các quy định, đánh giá mức độ đạt yêu cầu kỹ thuật đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, mức độ phù hợp của quy trình quản lý, định mức đơn giá, phân bổ kinh phí triển khai thực hiện.

1.3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

a) Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR trên địa bàn (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có).

b) Đề án hoặc kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý CTR trên địa bàn (kèm theo văn bản phê duyệt); kế hoạch quản lý CTNH (bao gói thuốc BVTV sau sử dụng) được phê duyệt; báo cáo có kèm theo ảnh minh họa bề thu

gom và hoạt động thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; Hợp đồng hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị/cá nhân thực hiện thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng từ các bể chứa về kho lưu chứa để thực hiện thu gom bao bì BVTV khi bể chứa đầy và trước mùa mưa bão; Chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại.

c) Quyết định phê duyệt/phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn xã, phường (bãi chôn lấp CTR; lò đốt chất thải); giấy phép môi trường của các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn (không bao gồm yêu cầu hồ sơ môi trường đối với các khu xử lý/cơ sở xử lý nằm ngoài địa bàn xã, phường).

d) Báo cáo công tác BVMT của các cơ sở.

đ) Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường.

e) Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý đối với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTR.

2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$

2.1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ CTRSH phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã, phường được phân loại, thu gom, xử lý đạt từ 80% trở lên.

2.2. Đánh giá thực hiện

a) Phương pháp đánh giá

- Báo cáo về kết quả thực hiện phân loại, xử lý CTRSH trên địa bàn xã, phường.

- Các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với các tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) (nếu có).

- Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh từ văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (theo hợp đồng thu gom, vận chuyển) hoặc báo cáo tổng hợp của đơn vị thu gom, vận chuyển.

- Khảo sát thực tế, đánh giá sự phù hợp giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển, xử lý (nếu có) trên địa bàn.

- Đánh giá trực quan (thông qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH kéo dài gây ô nhiễm môi trường.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi; CTRSH có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; chất thải thực phẩm không thực

hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, phải được chuyển giao thu gom cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; CTRSH khác phải được chứa, đựng trong bao gói theo quy định và đưa đến điểm tập kết hoặc chuyển giao thu gom cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH.

c) Đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh CTRSH phải thực hiện phân loại tại nguồn và chuyển giao thu gom cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định. Chất thải thực phẩm có thể được chuyển giao thu gom cho cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp.

2.3. Cách thức thực hiện

a) Cách thức thực hiện việc phân loại CTRSH

- Chất thải hữu cơ dễ phân hủy: phải được lưu chứa trong các dụng cụ đảm bảo; làm thức ăn cho vật nuôi; hoặc ủ cùng với các phân vật nuôi để làm phân bón hoặc sản xuất phân compost. Chất thải thực phẩm không được sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi phải được chuyển giao thu gom cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

- Chất thải tái chế (là các loại rác có thể sử dụng lại trực tiếp hoặc chế biến lại như: giấy, các tông, các loại nhựa, các loại vỏ lon bằng nhựa, kim loại...): được phân loại, lưu giữ trong các dụng cụ đảm bảo; chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

- CTR sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao thu gom cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

Lưu ý: Tùy vào tình hình địa phương, UBND xã, phường có thể vận dụng làm mô hình phân tán hay tập trung và cách thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn như sau:

- Địa phương nên lựa chọn các khu vực, hộ dân chưa thực hiện phân loại rác, bao gồm các khu vực nhà liên kế chưa có hoạt động phân loại rác hữu cơ; có thể tiến hành thu gom rác thải hữu cơ dễ phân hủy từ các nhà ở liên kế để làm thức ăn cho vật nuôi hoặc thực hiện ủ phân để cung cấp cho các vườn rau. Lập danh sách các hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn.

- Phân công một tổ chức, hội đoàn thể chịu trách nhiệm thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân phân loại rác tại nguồn và giám sát việc phân loại rác của các hộ dân.

- Tập huấn cho đội ngũ tuyên truyền viên về cách thức phân loại rác thải (phân loại rác thải thành rác thải hữu cơ dễ phân hủy, rác thải vô cơ tái chế và rác thải khác).

- Tổ chức hoạt động thu gom, tái chế, xử lý chất thải sau khi người dân đã thực hiện phân loại (bao gồm rác thải hữu cơ dễ phân hủy từ các hộ dân không có điều kiện tái sử dụng, tái chế rác thải hữu cơ; rác thải vô cơ tái chế; rác thải khác).

- UBND xã, phường cần thường xuyên kiểm tra trực tiếp tại các hộ dân để đảm bảo người dân thực hiện phân loại rác đúng và duy trì việc phân loại rác.

b) Cách thức thực hiện việc thu gom CTRSH

- Thu thập thông tin số liệu về hiện trạng: phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (số hộ hiện có trên địa bàn, trong đó cần làm rõ: hộ liên kết, hộ làm nông, hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống); số hộ đã đăng ký tham gia đồ rác, số hộ nộp giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hạ tầng, trang thiết bị thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

- Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân phân loại, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến điểm tập kết đúng quy định.

- Tuyên dương, khen thưởng đối với các cá nhân, tổ chức thực hiện tốt công tác phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và công khai trường hợp xả thải chất thải rắn sinh hoạt bừa bãi, không nộp giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Xử lý các trường hợp không tuân thủ quy định về thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Tăng cường vận động hộ gia đình tham gia dịch vụ thu gom rác; giao chỉ tiêu cho cấp thôn hoặc hội đoàn thể vận động các hộ tham gia nộp giá dịch vụ thu gom rác.

2.4. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

a) Báo cáo về kết quả đạt được kèm theo số liệu chi tiết: Danh sách các hộ tham gia phân loại rác tại nguồn; danh sách các hộ tự xử lý chất thải tại chỗ, danh sách các hộ tham gia thu gom chất thải tại các nhà liên kết; Danh sách đơn vị/cá nhân tham gia thu gom chất thải tái chế tại các vị trí lưu chứa/xử lý.

b) Các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) (nếu có). Chứng từ thu giá hàng tháng (biên nhận thanh toán, báo cáo quyết toán thu - chi năm/tháng của đơn vị thu gom rác của xã, phường, có thể hiện số hộ nộp giá...).

c) Báo cáo tổng hợp khối lượng CTRSH được thu gom, vận chuyển của đơn vị (tổ, đội) thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn (nếu có).

d) Hình ảnh minh họa các khu xử lý, điểm tập kết (nếu có).

3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh

3.1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

a) Tỷ lệ CTRSH được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đạt bằng hoặc dưới 50% tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn xã, phường.

b) CTRSH cần được thu gom trên địa bàn, phân loại, thu hồi, tái chế và chuyển giao về xử lý tại cơ sở đáp ứng yêu cầu về BVMT; chất thải tại cơ sở xử lý được xử lý bằng công nghệ phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; ưu tiên công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; đảm bảo tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp CTR theo quy định của pháp luật.

3.2. Đánh giá thực hiện

a) Tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là tỷ lệ % tổng khối lượng CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp chia cho tổng khối lượng CTRSH phát sinh của năm báo cáo.

b) Phương pháp đánh giá

- Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh, tỷ lệ thu gom, tỷ lệ thu hồi, tái chế, biện pháp tái chế, cơ sở tái chế.

- Xác định khối lượng CTRSH chuyển giao về cơ sở xử lý; đánh giá sự phù hợp (tỷ lệ %) giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống xử lý (nếu có) trên địa bàn.

- Đánh giá mức độ đáp ứng quy định về BVMT của cơ sở xử lý chất thải, công nghệ xử lý.

- Đối với cơ sở xử lý bằng biện pháp chôn lấp, đánh giá mức độ tuân thủ đối với quy định (QCVN 96:2025/BNNMT).

- Đánh giá trực quan (qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH tại hộ gia đình, cụm dân cư, các khu vực tập kết tạm thời gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan.

3.3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Biểu phụ lục thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng tỷ lệ tái chế, thu hồi, tái sử dụng/tổng khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (tháng hoặc năm) (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có).

XV. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 8.2. TỶ LỆ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI, CHẤT THẢI HỮU CƠ, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ, TÁI CHẾ THÀNH SẢN PHẨM, NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, PHÂN BÓN

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã, phường được công nhận đạt nội dung tiêu chí khi có tỷ lệ xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi; xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp đạt $\geq 90\%$.

1.1. Xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi

a) Đối với chăn nuôi trang trại: Phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi (công trình khí sinh học, hồ sinh học, máy ép phân...) đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi được tái sử dụng; trường hợp vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý, phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng. Nước thải sau xử lý nếu xả ra môi trường, phải đạt QCVN 62:2025/BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải chăn nuôi (các dự án đầu tư mới, mở rộng quy mô chăn nuôi phải tuân thủ QCVN 62:2025/BTNMT; các cơ sở cũ phải có lộ trình chuyển đổi và áp dụng bắt buộc hoàn toàn QCVN 62:2025/BTNMT từ ngày 01/01/2032); nếu tái sử dụng tưới cây phải đạt QCVN 01-195:2022/BNNT.

b) Đối với chăn nuôi nông hộ: Phải có biện pháp xử lý phân, nước thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường (ủ phân compost, công nghệ đệm lót sinh học, sấy khô, chế phẩm vi sinh giảm thiểu mùi hôi...).

c) Khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi tuần hoàn, gắn với xử lý, tái sử dụng chất thải chăn nuôi theo đúng quy định, đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, an toàn sinh học để phục vụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

1.2. Xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp

a) Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường. Trường hợp bắt buộc phải đốt (để tiêu hủy dịch bệnh), phải thực hiện xa khu dân cư, đường giao thông và có biện pháp ngăn ngừa cháy lan.

b) Phụ phẩm phải được thu gom để tái sử dụng làm: Nguyên liệu sản xuất nấm; thức ăn chăn nuôi; phân bón hữu cơ; nguyên liệu đốt; hoặc phủ gốc giữ ẩm cho cây trồng.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Kết quả đạt được

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng được thu hồi, xử lý bằng biện pháp phù hợp}}{\text{Tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh}} \times 100\%$$

2.2. Phương pháp đánh giá

a) Thống kê khối lượng chất thải chăn nuôi và tính toán tỷ lệ chất thải chăn nuôi được xử lý:

$$T = \frac{V_{xl}}{V_{ts}} \times 100\%$$

Trong đó:

V_{xl} : tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh được thu gom, xử lý theo quy định.

V_{ts} : tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh.

b) Thống kê khối lượng phụ phẩm nông nghiệp và tính toán tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp được xử lý tái sử dụng:

$$T = \frac{S_{xl}}{S_{ts}} \times 100\%$$

Trong đó:

S_{xl} : tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh được thu gom, xử lý hoặc thu hồi, tái chế, tái sử dụng.

S_{ts} : tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh.

c) Khảo sát, đánh giá thực trạng và năng lực của các cơ sở, công trình, biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp đối chiếu các quy định hiện hành.

d) Khảo sát đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường (nếu có) tại các khu vực xử lý chất thải chăn nuôi; khảo sát hiện trạng các khu vực có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp; đánh giá mức độ tồn đọng, đốt phụ phẩm (nếu có).

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

3.1. Đối với chăn nuôi nông hộ, hồ sơ minh chứng gồm: Bản kê khai, xác nhận của UBND xã, phường, kèm theo hình ảnh thực tế về công trình xử lý chất thải.

3.2. Đối với trang trại, hồ sơ minh chứng gồm: Biểu phụ lục thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng tỷ lệ diện tích hoặc khối lượng thu hồi, tái sử dụng, chế biến (thành phân bón hữu cơ, viên nhiên liệu...)/tổng diện tích hoặc khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (ngày, tháng hoặc năm) (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có), bao gồm hợp đồng thu gom, tái chế; hồ sơ năng lực cơ sở tái chế; hệ thống xử lý chất thải, nhật ký vận hành, hợp đồng thu gom xử lý (nếu có).

XVI. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 8.3. TỶ LỆ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ (BAO GỒM CẢ CƠ SỞ CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN), LÀNG NGHỀ (NẾU CÓ) THEO QUY HOẠCH VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã, phường được công nhận đạt nội dung tiêu chí khi có tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản), làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về BVMT đạt 100%.

1.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch.

b) Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: Có báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định.

c) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định. Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản, cần đáp ứng quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản và các văn bản pháp luật về thủy sản.

1.2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có).

b) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

c) CTR, CTNH được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

d) Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.

đ) Quản lý bụi, khí thải theo quy định.

e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

1.3. Đối với làng nghề được công nhận

a) Có quyết định công nhận làng nghề được UBND tỉnh phê duyệt.

b) Có phương án BVMT làng nghề được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Có tổ chức tự quản về BVMT.

d) Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm:

- Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa đảm bảo nhu cầu tiêu, thoát nước của làng nghề.

- Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

- Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) đảm bảo quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

đ) Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT. Công trình BVMT

của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

e) Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Kết quả đạt được

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\text{Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT}}{\text{Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trên địa bàn}} \times 100\%$$

2.2. Phương pháp đánh giá

a) Thống kê

(i) *Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường.*

(ii) *Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường* (không bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung là khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế và trong cụm công nghiệp).

(iii) *Số lượng làng nghề được công nhận* (bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề).

b) Không thống kê số lượng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp. Không thống kê các làng nghề không có quyết định công nhận của UBND tỉnh (có thống kê các cơ sở nằm trên địa bàn các khu vực này vào nhóm (i) hoặc nhóm (ii) điểm a khoản này).

2.3. Cách thức thực hiện

a) UBND xã, phường rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản), làng nghề (nếu có) trên địa bàn xã, phường, trong đó có các cơ sở chưa lập hồ sơ môi trường thuộc cấp xã, cấp tỉnh, cấp Bộ, các cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường và các cơ sở thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

b) Đối với các cơ sở thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường cấp xã, cấp tỉnh, cấp Bộ nhưng chưa có hồ sơ môi trường, gửi Phòng Kinh tế để giải quyết; đồng thời, yêu cầu các cơ sở thuộc đối tượng đăng ký môi trường phải thực hiện đăng ký môi trường trong thời hạn nhất định.

c) Tổ chức tập huấn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ; hướng dẫn các cơ sở thực hiện công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải.

d) Tiến hành kiểm tra công tác chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường tại

các cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý của cấp xã, xử lý vi phạm theo quy định.

đ) Bảng thống kê danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản), làng nghề (nếu có) theo Phụ lục V kèm theo hướng dẫn này.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

3.1. Hồ sơ minh chứng đối với nhóm 1 và nhóm 2, gồm: Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất; quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có); các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (phương án BVMT, báo cáo công tác BVMT, kết quả quan trắc môi trường (nếu có)).

3.2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá đối với nhóm 3, gồm: Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề; có/không có hạ tầng BVMT; có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề; hồ sơ hạ tầng BVMT; các kết quả giám sát, thanh tra/kiểm tra; các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

XVII. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 8.5. CẢNH QUAN, KHÔNG GIAN XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; CÓ MÔ HÌNH CẢI TẠO, PHỤC HỒI CẢNH QUAN, XỬ LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT AO HỒ, KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

1.1. Đối với hệ thống cây xanh

Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ, ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng hoặc trồng cây phòng hộ chống cát ven biển, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh.

b) Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng, miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của Nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định.

c) Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng, như: Trụ sở xã, phường, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, phường, trung tâm văn hóa - thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ, điểm sinh hoạt cộng đồng, xung quanh các ao, hồ sinh thái...

1.2. Đối với hệ thống ao, hồ

a) Các đoạn sông, kênh, rạch trên địa bàn xã, phường không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.

b) Khu vực nước mặt (ao, hồ) được cải tạo cảnh quan, bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích.

c) Khu vực nước mặt (ao, hồ) ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định; nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân.

d) Kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kê bờ (nếu có); không có hiện tượng tồn đọng rác thải dưới kênh, mương thoát nước.

đ) Thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường nước mặt (ao, hồ) thành điểm vui chơi, giải trí... tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

1.3. Đối với đường làng, ngõ xóm

a) Giữ gìn vệ sinh đường làng, ngõ xóm theo nội dung của quy ước/hương ước (nếu có).

b) Các tuyến đường đã được cứng hóa, đảm bảo thoát nước (khuyến khích theo hướng hệ thống thoát nước kín), không ứ đọng nước thải, lầy lội khi có mưa.

c) Các tuyến đường phải được đảm bảo thông thoáng, không lấn chiếm lòng đường, lề đường và không đổ/xả rác bừa bãi, không tập kết rác sai vị trí, thời gian quy định.

d) Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông; ưu tiên sử dụng các vật liệu tái chế để trang trí, tạo cảnh quan, giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường. Đối với các đoạn đường có diện tích hẹp, có thể sử dụng tranh bích họa hoặc hệ thống cây treo tường/hàng rào.

đ) Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).

1.4. Đối với khu vực công cộng

a) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng.

b) Không để hiện tượng ứ đọng nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...); không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

c) Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em.

d) Chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, trồng cây xanh, cây hoa tạo cảnh quan, cấp nước sạch và bố trí nhà vệ sinh theo quy định đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, phường, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Đánh giá cảnh quan xanh - sạch - đẹp, an toàn

a) Cảnh quan không gian xanh: Ít nhất 70% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 02 m²/người).

b) Cảnh quan không gian sạch: Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh, mương (nếu có) được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh, mương thoát nước.

c) Cảnh quan không gian đẹp: Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; hộ gia đình thực hiện chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp, không để CTR, nước thải ứ đọng trong khuôn viên hộ gia đình.

d) An toàn: Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích, cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ.

2.2. Phương pháp đánh giá

a) Thống kê số km và tỷ lệ % số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.

b) Thống kê số km kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (nếu có).

c) Thống kê diện tích đất trồng cây xanh, đối chiếu với chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 02 m²/người.

d) Thống kê tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường và số hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh (hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh). Địa phương được đánh giá đạt nội dung này khi có ít nhất 70% số hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh.

2.3. Cách thức thực hiện

a) Tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng.

b) Tổ chức trồng, tăng diện tích cây xanh tại các công sở, các tuyến đường liên thôn, liên xã. Yêu cầu hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.

c) Thống kê và đưa vào kế hoạch nhằm tăng số km đường được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ; số khu vực công cộng được trang bị thùng đựng rác; số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kê bờ; diện tích trồng cây xanh/người; số hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.

đ) Rà soát tất cả các điểm tập kết rác tự phát và các tuyến kênh mương có tồn đọng rác thải: huy động lực lượng của địa phương cùng với đoàn thể cùng cấp và nhân dân để ra quân tổ chức thu dọn vệ sinh; đồng thời đưa vào kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn của địa phương để chủ động tổ chức thực hiện định kỳ.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

3.1. Văn bản về quy hoạch có liên quan.

3.2. Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có).

3.3. Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.

3.4. Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết.

3.5. Hình ảnh minh họa kèm theo.

XVIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, có trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra, thẩm định các nội dung tiêu chí, đồng thời tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định.

Trong quá trình triển khai, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được giải đáp, tháo gỡ kịp thời.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện các nội dung tiêu chí về xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc phạm vi quản lý

nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường; đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan của tỉnh, UBND các xã và phường An Bình triển khai thực hiện./.

nut

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ngành của tỉnh (Danh sách kèm theo);
- Giám đốc Sở;
- Các PGĐ Sở;
- Các Chi cục: Thủy lợi, Chăn nuôi và Thú y, Trồng trọt và BVTV, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Thủy sản, Kiểm lâm, Bảo vệ môi trường;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Đăng ký đất đai;
- UBND các xã và phường An Bình;
- Lưu: VT, CCPTNT

Ch



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thế Vy

[Handwritten signature in blue ink]

DANH SÁCH CÁC SỞ, NGÀNH CỦA TỈNH NHẬN VĂN BẢN

1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
2. Công an tỉnh.
3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Sở Tư pháp.
5. Sở Tài chính.
6. Sở Xây dựng.
7. Sở Công Thương.
8. Sở Giáo dục và Đào tạo.
9. Sở Khoa học và Công nghệ.
10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
11. Sở Nội vụ.
12. Sở Y tế.
13. Thống kê tỉnh.
14. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.
15. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.
16. Hội Nông dân tỉnh.